TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2026/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 8 - 2026
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Phương Dung;

Ông Tô Đình Thuyên

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2026/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Y**, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn A, xã B, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn N, xã B, tỉnh Hưng Yên). Căn cước số 034189006624 do Bộ C cấp ngày 02/4/2026.

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Ánh S**, sinh năm 1981, địa chỉ: Thôn A, xã B, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn N, xã B, tỉnh Hưng Yên). Căn cước công dân số 034081004973 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C cấp ngày 02/8/2022.

(Các đương sự vắng mặt và có đơn nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn chị Đỗ Thị Y trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Y và anh Đỗ Ánh S kết hôn tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã A, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã B, tỉnh Hưng Yên) ngày

02/10/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị Y anh S sinh sống và làm việc tại thành phố Hà Nội, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm; vợ, chồng không tìm được tiếng nói chung, làm ăn kinh tế bị thất thoát. Mâu thuẫn kéo dài, bạn bè người thân hai bên gia đình đã hoà giải nhiều lần nhưng không thành, vợ chồng chị Y anh S đã sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay, không còn quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nay nguyên đơn chị Y xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh S không còn, nguyên đơn chị Y đề nghị Toà án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên giải quyết cho chị Y được ly hôn với bị đơn anh S.

Về con chung: Vợ chồng chị Y và anh S có 01 con chung là Đỗ Đặng Tiến M, sinh ngày 28/12/2009, hiện nay đang ở cùng với chị Y. Ly hôn, chị Y đề nghị Toà án giao con M cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, chị Y không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị Y đang làm nghề kinh doanh buôn bán kim hoàn, thu nhập 15-18 triệu đồng/tháng, có chỗ ở ổn định, có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Y không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và đơn đề nghị, bị đơn anh Đỗ Ánh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Ánh S và chị Đỗ Thị Y kết hôn tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã B, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 02/10/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc, thỉnh thoảng cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng anh S xác định mâu thuẫn không đủ lớn để hai vợ chồng phải ly hôn, anh S mong muốn được đoàn tụ và không đồng ý ly hôn với chị Y, nhưng anh S không có biệm pháp gì để vợ chồng quay về sống đoàn tụ, hiện tại thì anh S và chị Y đã sống ly thân từ năm 2021, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau.

Về con chung: Vợ chồng anh S và chị Y, có 01 con chung là Đỗ Đặng Tiến M, sinh ngày 28/12/2009, hiện nay đang ở với chị Y. Vì anh S không đồng ý ly hôn nên anh S không có ý kiến về phần con chung.

Về tài sản chung: Anh S không đề nghị Toà án giải quyết về quan hệ tài sản chung.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt nộp cho Tòa án ngày 18/8/2026, anh S trình bày, về quan hệ hôn nhân: Anh S đồng ý ly hôn với chị Y; về quan hệ con chung: Anh S đồng ý để chị Y được trực tiếp nuôi con M, anh S đồng ý việc chị

Y không yêu cầu anh S đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung; về quan hệ tài sản: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên toà và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ), chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Y được ly hôn với anh S; về quan hệ con chung, giao con chung Đỗ Đặng Tiến M cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con, chấp nhận việc chị Y không yêu cầu anh S đóng góp cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản, các đương sự không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết; về án phí, nguyên đơn chị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự trong thời hạn luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ váo các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Y xin ly hôn với bị đơn anh S, anh S có địa chỉ tại xã B, tỉnh Hưng Yên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn chị Y, anh S đều vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Y và bị đơn anh S tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 02/10/2008 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã B, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn chị Y và anh S chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị Y và ánh Sáng đã sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay, không

có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, nay chị Y xin ly hôn anh S, anh S đồng ý ly hôn với chị Y. Điều đó chứng tỏ giữa chị Y và anh S, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa chị Y và anh S vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, HĐXX thấy rằng cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Y.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị Y và anh S có 01 con chung là Đỗ Đặng Tiến M, sinh ngày 28/12/2009, hiện nay đang ở cùng với chị Y. Ly hôn, chị Y xin được trực tiếp nuôi con M và không yêu cầu anh S đóng góp cấp dưỡng nuôi con; anh S đồng ý để chị Y được trực tiếp nuôi con, đồng ý việc chị Y không yêu cầu anh S đóng góp cấp dướng nuôi con. Do đó HĐXX thấy rằng cần áp dụng các Điều 81, 82, 83 và 84 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu về nuôi con của chị Y, giao con chung cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận việc chị Y không yêu cầu anh S đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản, nên HĐXX không đặt ra giải quyết về tài sản.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn chị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS, nguyên đơn chị Đỗ Thị Y và bị đơn anh Đỗ Ánh S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Đỗ Thị Y được ly hôn với bị đơn anh Đỗ Ánh S.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Đỗ Đặng Tiến M, sinh ngày 28/12/2009 cho nguyên đơn chị Đỗ Thị Y được trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị Y không yêu cầu bị đơn anh Đỗ Ánh S đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Các bên có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

4. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Y đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002510 ngày 15/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí. Chị Đỗ Thị Y đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Y và Bị đơn anh Đỗ Ánh S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Nguyên, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trần Xuân Bằng